TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 15/2025/HNGĐ-ST
Ngày 29-4-2025
"V/v: Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Thái

Bà Đỗ Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hương, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Ngày 29/4/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65A/2025/TLST-HNGĐ ngày 25/3/2025 về: *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 21/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ giữa:

Nguyên đơn: **Anh Từ Đình P**, sinh năm 1998

Địa chỉ: 1 Đ, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: **Chị Nguyễn Hồng A**, sinh năm 1997

Địa chỉ: SN B, tổ A, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/3/2025, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt nguyên đơn anh Từ Đình P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Hồng A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên vào ngày 07/6/2023. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2024, hiện mỗi người một nơi không ai quan tâm đến ai. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Hồng A.

Về con chung: Anh P khai không có

Về quan hệ tài sản và nợ chung: Anh P tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 18/4/2025 chị Hồng A thừa nhận về quan hệ hôn nhân là tự nguyện có đăng ký kết hôn như anh P trình bày. Chị thừa nhận anh chị lấy nhau do tuổi trẻ bồng bột không tìm hiểu kỹ nên vội vã kết hôn mặc dù vẫn còn đang đi học chuyên nghiệp, anh chị chỉ ở với nhau được vài tháng tại nhà bố mẹ đẻ chị A, hiện anh chị đã sống ly thân mỗi người một nơi, anh P về nhà bố mẹ đẻ còn chị ở trên Điện Biên cùng gia đình, chị nhất trí ly hôn.

Về con chung: Không có.

- Về quan hệ tài sản và nợ chung: Chị A nhất trí anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 21/4/2025, anh P có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, anh P vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện, bản tự khai, không có ý kiến gì về các chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đã thông báo kết quả cho anh P.

Ngày 29/4/2025, Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ mở phiên tòa xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 21/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Anh P có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, anh P vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện, bản tự khai đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa chị A nhất trí ly hôn, thống nhất các quan điểm về con chung, tài sản thể hiện trong bản tự khai chị đã gửi cho Tòa án.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Nguyễn Hồng A tự nguyện chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và địa chỉ của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: *"Ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Anh Từ Đình P và chị Nguyễn Hồng A lấy nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 07/6/2023 tại UBND phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Đến thời điểm giải quyết, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đang có hiệu lực, do vậy Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3]. Việc xét xử vắng mặt nguyên đơn: Anh Từ Đình P có đơn xin xét xử vắng mặt: HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Quá trình giải quyết, anh P có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Từ Đình P và chị Nguyễn Hồng A lấy nhau có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn và yêu cầu xin ly hôn của anh Từ Đình P, HĐXX xét thấy: Qua lời khai của anh P, sự thừa nhận của chị A tại bản tự khai đã thể hiện nguyên nhân dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn do anh chị lấy nhau do sự bồng bột của tuổi trẻ, không được tìm hiểu kỹ càng đã vội vã kết hôn, do quan điểm sống bất đồng nên tình cảm vợ chồng không thể gắn bó được nữa. Hơn nữa được chứng minh tại đơn đề nghị của chị A có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T về nguyên nhân mâu thuẫn như lời khai của anh chị trong hồ sơ vụ án, hiện anh chị đã sống ly thân từ tháng 8/2024, mỗi người ở một nơi không ai còn quan tâm đến ai nữa.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mục đích hôn nhân là vợ chồng gần gũi, thương yêu chăm sóc, quý trọng giúp đỡ lẫn nhau không còn nữa, quan hệ hôn nhân của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, việc anh P xin ly hôn với chị A, chị A nhất trí cần được chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Anh P và chị A đều khai không có**.**

[6]. Về quan hệ tài sản: Tài sản chung và công nợ: Anh Từ Đình P và chị Nguyễn Hồng A đều có ý kiến tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, HĐXX chấp nhận sự tự nguyện của các bên

[7]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh Từ Đình P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho nguyên đơn anh Từ Đình P được ly hôn với bị đơn chị Nguyễn Hồng A.

2. Về con chung: Không có.

3. Về quan hệ tài sản và công nợ: Anh Từ Đình P và chị Nguyễn Hồng A tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh Từ Đình P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001174 ngày 25/3/2025, anh Từ Đình P đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh Từ Đình P được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết; bị đơn chị Nguyễn Hồng A được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND TP ĐBP;
- Chi cục THADS TP ĐBP;
- UBND P. Tân Thanh;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Đình Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

		THẨM PHÁN
HỘI THẨM	**HỘI THẨM**	**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Hoàng Thị Thái	**Đỗ Thị Thu Hà**	**Lê Đình Hà**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX	**THẨM PHÁN** **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Lý A Thu Lò Thị Thiêm	**Lê Đình Hà**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX	THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
	Lê Đình Hà
Bạc Thị Kiên **Lò Văn Ơn**	

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của anh
Anh Dương Xuân L có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

{6} Về việc xét xử vắng mặt đương sự: *Ông Nguyễn Xuân V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân Sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Xuân V. Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Đ có đơn xin giải quyết vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.*

Về sự vắng mặt của người làm chứng: *Phiên tòa ngày 27 và 28/12/2018 chỉ có anh D, chị L2, chị L có mặt. Ông Bùi Quang M, anh L1, anh Y, ông Hà Văn K, anh Phạm Văn K1 vắng mặt.Xét thấy sự vắng mặt của những người làm chứng trên không ảnh hưởng đến việc xét xử, họ đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, HĐXX tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung (Bỏ)*

Khoản 2 Điều 71; Điều 72; Điều 218, khoản 2 Điều 219, Điều 273 và khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166 BLTTDS năm 2015;

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 27 và Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều: Điều 27; Điều 37; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 176 BLDS năm 1995, khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 166, 167, 170 và Điều 179 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật HNGĐ năm 2014;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM	**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**	**HỘI THẨM**
Bạc Thị Kiên	**Lê Đình Hà**	**Lò Văn Thương**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Đình Hà

- Ý kiến ông Vũ Tân C: Đối với hồ sơ cấp đất năm 2001 cho hộ ông Vương Quốc K2 văn phòng không có hồ sơ lưu. Đối với việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 cho anh Vương Văn K3 là do hợp thửa 314 và 327, không thể hiện số diện tích mua của anh Lò Văn Y, bởi đất anh Lò Văn Y là đất lúa (Đưa vào phần nhận định)

Người làm chứng: Lò Văn Y, Lò Văn L1, Ông Hà Văn K, anh Phạm Văn K1 đều xác nhận và cam đoan tại bản tự khai có việc mua bán chuyển nhượng viết tay với ông Vương Quốc H về thời gian bán, số tiền mua bán chuyển nhượng và diện tích mua bán như lời khai của anh K3 và ông H, việc mua bán đã hoàn thành, đất trên đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất mang tên anh K3, đều không có ý kiến gì khác.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đơn đề nghị, ý kiến của anh Vương Văn K3, chị Nguyễn Thị V1, Tòa án quyết định đưa ông Vương Quốc H - Bà Ngô Thị M1, Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện Đ, ông Nguyễn Xuân V, Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Đ, phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, anh Phạm Văn Đ, chị Bùi Thị Thúy V2 với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đưa ông Hà Văn K, anh Phạm Văn K1, anh Lò Văn L1, Lò Văn Y, anh Vương Quốc Đ1, anh Vương Minh D, chị Vương Thị L2, chị Vương Thị Kim L3 và ông Bùi Quang M với tư cách là người làm chứng trong vụ án

Đối với diện tích đất ông H khai: Được chia năm 1995 là 1.000m^2, mua của ông Hà Văn K 500m^2, mua của ông Phạm Văn K1 500m^2, khai phá thêm 205 m^2. Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 là 2000m^2. Sau đó anh K3 bán cho ông H1 112m^2, bán cho bà H2 110m^2. Mua lại của ông L1 (anh trai ông Y là 600m^2. Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán và khai phá thêm là 2000m^2 – 222m^2 + 600m^2 + 205 m^2 = 2.583 m^2, lớn hơn so với diện tích đất hiện có là 2.205m^2

Chị V2 cũng khai: ông H cho 1000^2, mua lại của ông Hùng1000m^2. Sau đó anh chị bán cho ông H1 112m^2, bán cho bà H2 110m^2. Mua lại của Lò Văn L1 (ông Y 600 m^2. Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán là 2000 m^2 - 222m^2 + 600 m^2 = 2.378 m^2 lớn hơn so với diện tích đất hiện có sau khi cấp đổi sổ là 2.205m^2

Diện tích đất đang chênh lệch này ông H và anh K3 cho rằng phần khai phá thêm 205 m^2 là đất thuộc hàng lang suối liền kề thửa đất nên không thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần mua thêm 600 m^2 của Lò Văn L1 (Lò Văn Y) thì khi mua cả hai không tiến hành đo đạc. Còn thủ tục chuyển nhượng từ ông Lò Văn L1 sang tên anh K3 do anh L1 có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng, cụ thể diện tích đo đạc thế nào và hợp đồng ra sao cả hai không năm được, sau này anh và ông H mới biết thực tế diện tích chuyển nhượng theo đo đạc của địa chính là 556 m^2 chứ không phải 600 m^2 khi hai bên viết giấy chuyển nhượng tay với nhau không có sự chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Nhưng năm 2013 khi cấp đổi sổ, địa chính đã đo vẽ lại nên chỉ có diện tích đất như hiện tại. Do anh K3 không hợp tác

trong việc thẩm định tại chỗ lần 2 và lần 3 nên không có căn cứ để xác định diện tích đất thực tế hiện có so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Tuy nhiên cả hai anh chị và ông H đều khẳng định khi xin cấp đổi GCNQSDĐ cán bộ địa chính đã đo vẽ lại đúng diện tích đất đang sử dụng và đúng với kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ lần 1 của Tòa án. Anh, chị không mua, bán hay khai phá thêm nên đây là chứng cứ không cần chứng minh.